

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	11,400 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.7%	3.2%	1.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	4.10
Z - score (sản xuất)	(Aa2)
2023	An toàn

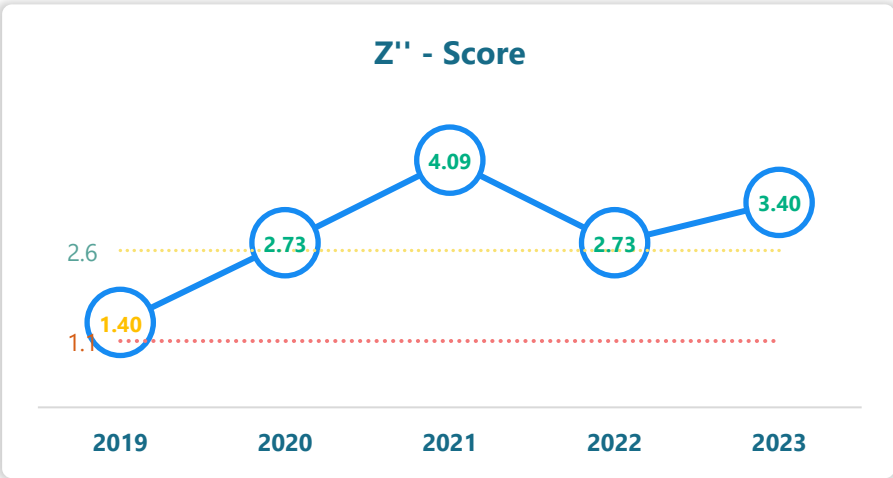
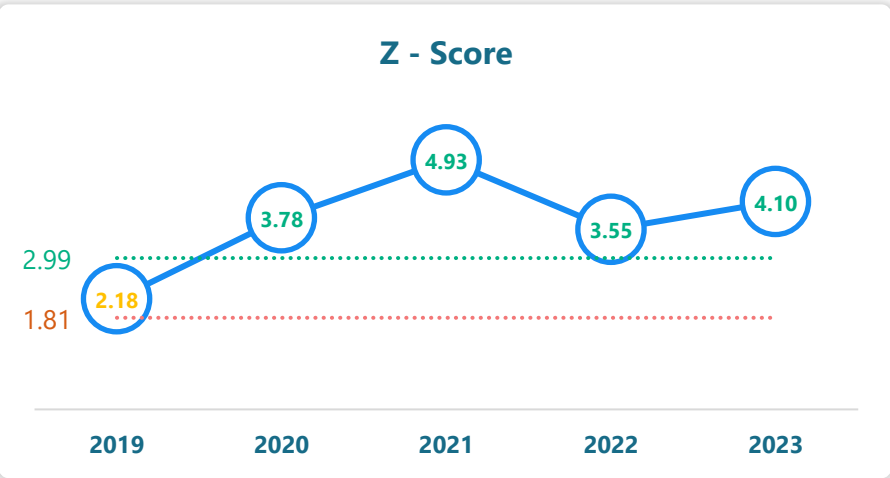
Hệ số nguy cơ phá sản	3.40
Z'' - score (phi sản xuất)	(A3)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
	360	▲ 4.00
	tỷ VNĐ	▲ 1.2%

LN sau thuế	2023	YoY
	8.02	▲ 1.27
	tỷ VNĐ	▲ 18.8%

ROE	2023	+/- YoY
	12.2%	▲ 1.6%

ROA	2023	+/- YoY
	6.1%	▲ 0.5%



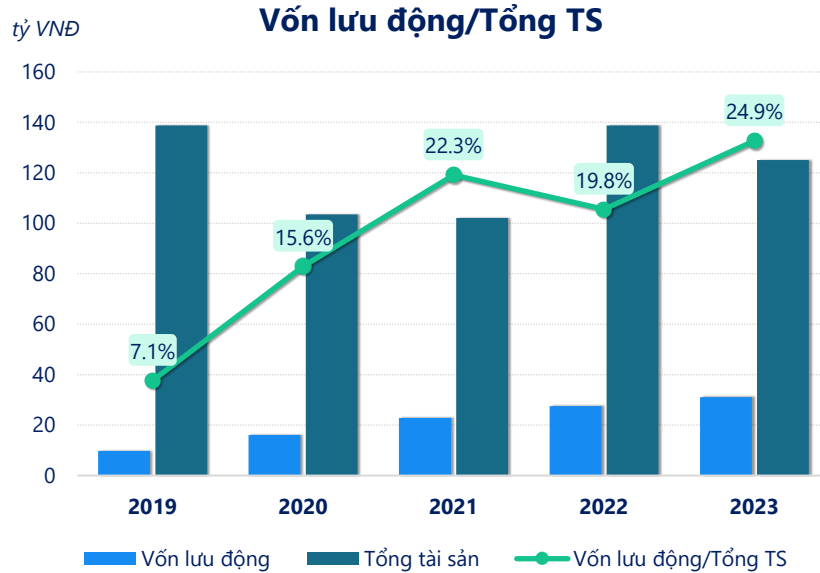
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với Z-Score là 4.10 > 2.99, cho thấy PBP đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của PBP năm 2023 đạt 3.40, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm 2023, PBP ghi nhận doanh thu thuần 359.7 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 8.02 tỷ đồng, lần lượt tăng 1.18% và tăng 18.8% so với năm trước.

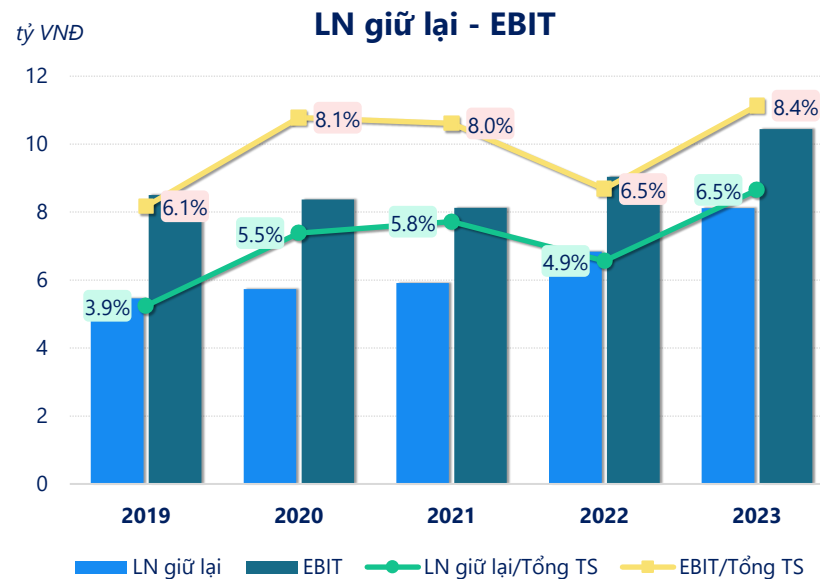
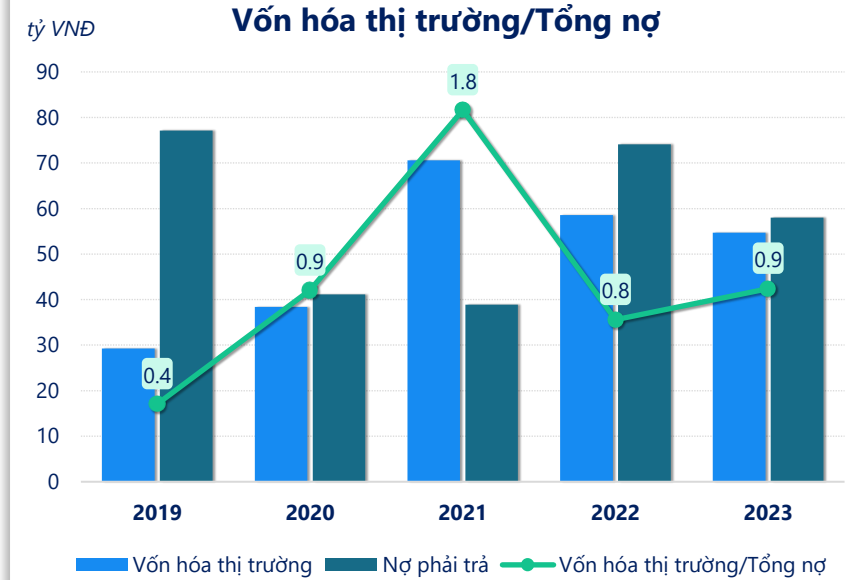
Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với ROE khá tốt là 12.2% cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

# CTCP Bao bì dầu khí Việt Nam (HNX: PBP)

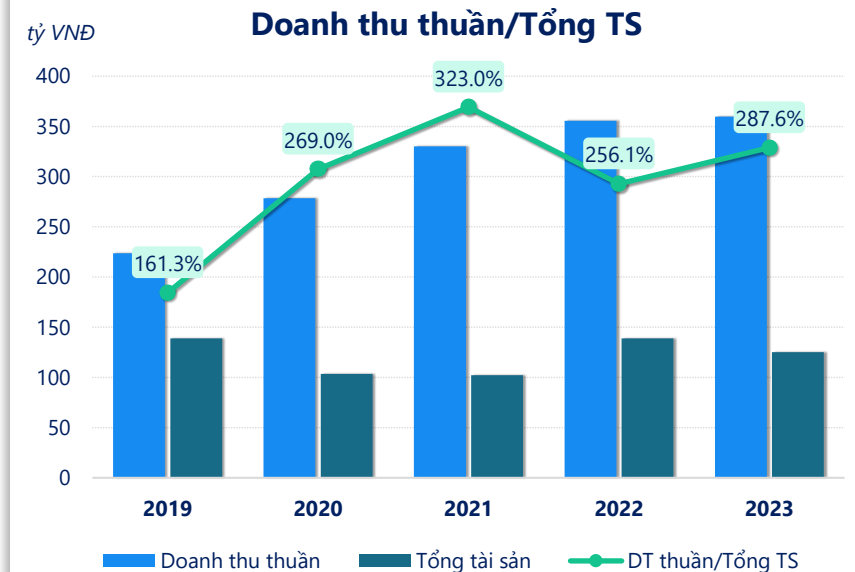


Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng  $0.94 < 1$  cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>125</b>	<b>139</b>	<b>-9.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>86.2</b>	<b>100</b>	<b>-14.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	22.5	10.4	116%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	30.0	50.0	-40.0%
Phải thu ngắn hạn	4.12	2.09	97.2%
Hàng tồn kho	28.6	37.6	-23.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.91	0.38	138%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>38.9</b>	<b>38.3</b>	<b>1.5%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	34.3	35.5	-3.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.19	0.07	2929%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.44	2.74	-10.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>58.0</b>	<b>74.1</b>	<b>-21.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>55.1</b>	<b>73.0</b>	<b>-24.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.24	2.56	-51.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	21.4	17.0	25.4%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>2.96</b>	<b>1.05</b>	<b>183%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	2.96	1.05	183%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>67.0</b>	<b>64.7</b>	<b>3.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>67.0</b>	<b>64.7</b>	<b>3.5%</b>
Vốn điều lệ	48.0	48.0	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>224</b>	<b>278</b>	<b>330</b>	<b>356</b>	<b>360</b>
Giá vốn hàng bán	197	248	300	329	329
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>26.9</b>	<b>30.3</b>	<b>29.7</b>	<b>26.1</b>	<b>31.1</b>
Doanh thu HĐTC	0.02	0.04	0.03	0.71	1.91
Chi phí TC	2.02	1.57	0.60	0.42	0.27
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>1.97</b>	<b>1.49</b>	<b>0.60</b>	<b>0.42</b>	<b>0.27</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.75	9.38	7.22	5.15	6.36
Chi phí QLDN	10.6	12.1	14.4	12.6	16.2
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>6.53</b>	<b>7.27</b>	<b>7.53</b>	<b>8.63</b>	<b>10.2</b>
Lợi nhuận khác	0.00	-0.39	0.00	-0.01	0.01
<b>LN trước thuế</b>	<b>6.53</b>	<b>6.88</b>	<b>7.53</b>	<b>8.62</b>	<b>10.2</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>5.34</b>	<b>5.57</b>	<b>5.80</b>	<b>6.75</b>	<b>8.02</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>5.34</b>	<b>5.57</b>	<b>5.80</b>	<b>6.75</b>	<b>8.02</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.5	18.9	23.7	51.8	-0.10
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.12	-0.51	-1.25	-52.3	15.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-13.5	-22.9	-7.17	-6.41	-3.48
Tiền đầu kỳ	2.74	6.69	2.14	17.4	10.4
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>3.95</b>	<b>-4.55</b>	<b>15.2</b>	<b>-6.96</b>	<b>12.1</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	6.69	2.14	17.4	10.4	22.5